CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	**02 –04**
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	**05**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	06-07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08-08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (*Bốn mươi tỷ đồng*).

Cổ đông sáng lập gồm:	**Giá trị vốn**	**Tỷ lệ**
Ông Nguyễn Viết Thạo	4.000.000.000	10%
Ông Trần Văn Việt	19.880.000.000	49,7%
Bà Hoàng Thị Hằng	120.000.000	0,3%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính 2011 là 3.786.011.135 VND (Năm 2010 là 23.549.612.599 VND)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2011 là 11.829.816.989 VND (Năm 2010 là 14.011.870.988 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Văn Việt	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Viết Thạo	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Đức Thuận	Ủy viên HĐQT
Ông Chu Văn Trọng	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quang Thứ	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Nguyễn Duy Phước	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Cương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Viết Thạo	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc

Nguyễn Viết Thạo
Tổng Giám đốc
Hà Nam, Ngày 12 tháng 02 năm 2012

Số: /BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam lập ngày 21 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 14 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2011	01/01/2011
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**155,149,958,201**	**108,236,294,233**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**3,068,697,659**	**916,806,186**
111	1. Tiền	V.01	3,068,697,659	916,806,186
112	2. Các khoản tương đương tiền			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**77,411,663,917**	**60,918,478,409**
131	1. Phải thu khách hàng		75,364,506,470	49,761,949,652
132	2. Trả trước cho người bán		2,034,595,379	10,978,949,445
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	12,562,068	177,579,312
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	**IV. Hàng tồn kho**		**66,093,581,711**	**39,890,410,892**
141	1. Hàng tồn kho	V.03	66,093,581,711	39,890,410,892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**8,576,014,914**	**6,510,598,746**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151,236,000	
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		6,740,732,061	6,233,536,618
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,684,046,853	277,062,128
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**66,525,729,617**	**51,258,289,075**
220	**II. Tài sản cố định**		**63,995,009,886**	**45,007,591,812**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	62,089,927,819	40,008,787,904
222	*- Nguyên giá*		*77,287,535,784*	*49,127,021,714*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(15,197,607,965)*	*(9,118,233,810)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.05	40,051,972	62,385,305
228	*- Nguyên giá*		*67,000,000*	*67,000,000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(26,948,028)*	*(4,614,695)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	1,865,030,095	4,936,418,603
240	**III. Bất động sản đầu tư**			
241	- Nguyên giá			
242	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*			
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2,530,719,731**	**6,250,697,263**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	2,530,719,731	6,250,697,263
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**221,675,687,818**	**159,494,583,308**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2011	01/01/2011
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**178,418,562,132**	**114,996,802,514**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**169,572,087,083**	**106,900,327,465**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.08	126,490,898,814	77,469,592,667
312	2. Phải trả người bán		36,953,002,145	23,904,409,262
313	3. Người mua trả tiền trước		75,189,080	57,829,878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	2,546,198,294	2,878,317,110
315	5. Phải trả người lao động		3,127,547,703	2,125,079,829
316	6. Chi phí phải trả	V.10		267,269,205
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	17,801,130	6,908,556
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		361,449,917	190,920,958
330	**II. Nợ dài hạn**		**8,846,475,049**	**8,096,475,049**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	8,846,475,049	8,096,475,049
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**43,257,125,686**	**44,497,780,794**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.13	**43,257,125,686**	**44,497,780,794**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40,000,000,000	40,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,691,000,000)	(10,691,000,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			585,613
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,377,092,473	906,100,221
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		741,216,224	270,223,972
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11,829,816,989	14,011,870,988
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**221,675,687,818**	**159,494,583,308**

Nguyễn Viết Thạo
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Trần Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Năm 2010
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.14	**385,886,597,555**	**283,438,373,882**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv**	VI.15	**385,886,597,555**	**283,438,373,882**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.16	**339,494,731,934**	**241,700,417,604**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv**		**46,391,865,621**	**41,737,956,278**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	2,339,300,328	3,137,271,121
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	18,277,259,432	8,976,842,568
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15,241,025,465	8,051,459,459
24	8. Chi phí bán hàng		16,386,314,935	4,848,625,337
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9,508,806,858	4,772,948,867
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doan**		**4,558,784,724**	**26,276,810,627**
31	11. Thu nhập khác		544,763,567	1,157,089,956
32	12. Chi phí khác		884,678,574	1,472,746,713
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(339,915,007)**	**(315,656,757)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4,218,869,717**	**25,961,153,870**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	432,858,582	2,411,541,271
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3,786,011,135**	**23,549,612,599**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.20	**1,002**	**5,924**

Nguyễn Viết Thạo
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Trần Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011	Năm 2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		356,822,709,394	259,057,204,713
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(347,294,423,053)	(232,582,361,513)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24,970,821,149)	(12,298,562,405)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(15,241,025,465)	(8,051,459,459)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(200,648,569)	(241,181,736)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33,589,170,289	28,087,026
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19,027,973,873)	(7,616,431,338)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(16,323,012,426)***	***(1,704,704,712)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25,447,725,747)	(10,948,000,068)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		249,565,455	969,545,454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(8,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			8,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82,199,197	100,664,831
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(25,115,961,095)***	***(9,877,789,783)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			(10,691,000,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		346,219,757,549	224,838,930,256
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(298,836,067,875)	(188,190,401,867)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,776,600,000)	(15,277,150,361)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***43,607,089,674***	***10,680,378,028***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2,168,116,153**	**(902,116,467)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**916,806,186**	**1,818,337,040**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16,224,680)	585,613
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**3,068,697,659**	**916,806,186**

Nguyễn Viết Thạo
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Trần Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (*Bốn mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu CN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Văn phòng Công ty đặt tại: Số 204, Lô C, đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 03513.846.916
Fax: 03513.849.338

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần thứ 5 ngày 02/06/2010, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2011.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 04/12/2007 của tỉnh Hà Nam Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam, hoạt động kinh doanh thuộc dự án "Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu và sản xuất bao bì, túi xách" tại Khu công nghiệp Châu Sơn, tỉnh Hà Nam của Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm, được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ hai Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% của mức thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất túi. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06121000074 ngày 25/8/2009 của tỉnh Hà Nam, Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh 25% đối với hoạt động kinh doanh thuộc dự án "Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu tại Hà Nam".

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	86,877,701	143,322,325
Tiền gửi ngân hàng	2,981,819,958	773,483,861
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	1,794,566,890	363,724,867
Ngân hàng Eximbank - Hà Nội		*1,004,923*
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	*1,773,239,545*	*357,149,556*
Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Hà Nam		*1,635,680*
Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long		*962,333*
Ngân hàng Công thương - CN Nam Thăng Long		*1,878,047*
Ngân hàng ĐT&PTVN - Sở giao dịch 1	*21,327,345*	*1,094,328*
Tiền gửi ngân hàng Ngoại tệ	1,187,253,068	409,758,994
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (USD)	*157,584,856*	*399,011,021*
Ngân hàng ĐT&PTVN - Sở giao dịch 1 (USD)	*1,029,668,212*	*4,723,534*
Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long (USD)		*5,993,682*
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (EUR)		*30,757*
Cộng	**3,068,697,659**	**916,806,186**

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khác	-	177,579,312
Phải trả khác dư nợ (BHXH)	12,562,068	-
Cộng	**12,562,068**	**177,579,312**

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	33,300,166,163	32,192,127,533
Công cụ, dụng cụ	1,941,283,388	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,334,045,906	-
Thành phẩm	12,454,211,935	7,698,283,359
Hàng hóa	63,874,319	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**66,093,581,711**	**39,890,410,892**

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	**28,153,849,945**	**19,186,258,918**	**1,435,529,784**	**351,383,067**	**49,127,021,714**
-Mua trong năm	*259,601,920*	*15,465,099,617*	*2,919,354,545*	*163,602,273*	*18,807,658,355*
-XDCB hoàn thành	*9,668,855,715*		-	-	*9,668,855,715*
-Thanh lý	-	*(316,000,000)*		-	*(316,000,000)*
Tại ngày 31/12/2011	**38,082,307,580**	**34,335,358,535**	**4,354,884,329**	**514,985,340**	**77,287,535,784**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	**4,616,334,234**	**4,183,480,220**	**238,016,282**	**80,403,074**	**9,118,233,810**
-Khấu hao trong kỳ	*2,731,857,646*	*2,942,612,684*	*384,677,675*	*165,982,800*	*6,225,130,805*
-Thanh lý	-	*(145,756,650)*		-	*(145,756,650)*
Tại ngày 31/12/2011	**7,348,191,880**	**6,980,336,254**	**622,693,957**	**246,385,874**	**15,197,607,965**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	**23,537,515,711**	**15,002,778,698**	**1,197,513,502**	**270,979,993**	**40,008,787,904**
Tại ngày 31/12/2011	**30,734,115,700**	**27,355,022,281**	**3,732,190,372**	**268,599,466**	**62,089,927,819**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		**-**	**-**	**67,000,000**	**67,000,000**
-Mua trong năm		-	-		-
-Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**67,000,000**	**67,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		**-**	**-**	**4,614,695**	**4,614,695**
-Khấu hao trong năm				*22,333,333*	*22,333,333*
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**26,948,028**	**26,948,028**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**	**62,385,305**	**62,385,305**
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**	**40,051,972**	**40,051,972**

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	**01/01/2011**
Dự án nhà máy sản xuất bao bì, túi xách	1,865,030,095	4,893,818,418
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		42,600,185
Cộng	**1,865,030,095**	**4,936,418,603**

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	**01/01/2011**
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2,530,719,731	5,895,810,542
Chi phí trả trước dài hạn khác (Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng)		354,886,721
Cộng	**2,530,719,731**	**6,250,697,263**

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	**01/01/2011**
Vay ngắn hạn	126,490,898,814	77,319,592,667
- Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (*)	93,658,332,980	77,319,592,667
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Sở giao dịch 1 (**)	32,832,565,834	
- Vay cá nhân		150,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**126,490,898,814**	**77,469,592,667**

(*) *Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 21/05/2011 với thời hạn hạn mức từ 21/05/2011 đến 30/04/2012. Hạn mức cho vay và bảo lãnh mở L/C bằng vốn vay là 171.253.000.000 đồng, thời hạn vay cụ thể tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất.*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(**) *Khoản vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01.3708584.2011/HĐTDHM ngày 16/02/2011 với thời hạn rút vốn là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay và bảo lãnh mở L/C (trừ phần ký quỹ) bằng vốn vay là 70 tỷ đồng, thời hạn vay cụ thể. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.*

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	114,616,081	257,753,843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,402,569,548	2,170,359,535
Thuế thu nhập cá nhân	29,012,665	450,203,732
Cộng	**2,546,198,294**	**2,878,317,110**

10 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí phải trả nhà cung cấp	-	267,269,205
Cộng	**-**	**267,269,205**

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	11,041,130	6,692,240
Phải thu khác dư Có		40,322
Tạm ứng dư Có	-	175,994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,760,000	
Cộng	**17,801,130**	**6,908,556**

12 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	**8,846,475,049**	**8,096,475,049**
Vay ngân hàng	8,846,475,049	8,096,475,049
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	*8,846,475,049*	*8,096,475,049*
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**8,846,475,049**	**8,096,475,049**

(*) *Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTD ngày 30/12/2010 với thời hạn cho vay từ 30/12/2010 đến 30/12/2014. Phương thức cho vay: Cho vay theo dự án đầu tư, thời gian ân hạn là 6 tháng, thời gian trả nợ là 42 tháng. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị...hình thành từ vốn vay tại Cụm tiểu thủ công nghiệp Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Giá trị tài sản thế chấp là 9.054.141.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐTC ngày 29/12/2010.*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	**40,000,000,000**	**230,540,291**	**-**	**-**	**7,511,198,610**
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-		-		*23,549,612,599*
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	*(10,691,000,000)*	-
- Giảm khác	-	-	-	-	
- Phân phối quỹ	-	*675,559,930*	*270,223,972*	-	*(1,351,119,860)*
- Thuế TNCN từ cổ tức					*(420,670,000)*
- Chia cổ tức			-		*(15,277,150,361)*
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	**40,000,000,000**	**906,100,221**	**270,223,972**	**(10,691,000,000)**	**14,011,870,988**
- Tăng vốn năm nay		-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	*3,786,011,135*
- Thù lao HĐQT	-	-	-		*(72,000,000)*
- Phân phối quỹ	-	*470,992,252*	*470,992,252*	-	*(2,119,465,134)*
- Chia cổ tức		-	-	-	*(3,776,600,000)*
Tại ngày 31/12/2011	**40,000,000,000**	**1,377,092,473**	**741,216,224**	**(10,691,000,000)**	**11,829,816,989**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
-Trần Văn Việt	20,178,000,000	50.45	20,380,000,000	50.95
-Nguyễn Viết Thạo	4,000,000,000	10.00	4,000,000,000	10.00
Vốn góp các cổ đông khác	15,822,000,000	39.56	15,620,000,000	39.05
Cộng	40,000,000,000	100	40,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	**40,000,000,000**	**40,000,000,000**

đ. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,000,000	4,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*4,000,000*	*4,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	220,000
- Cổ phiếu phổ thông		*220,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,000,000	4,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*4,000,000*	*3,780,000*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1,377,092,473	906,100,221
Quỹ dự phòng tài chính	741,216,224	270,223,972
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**2,118,308,697**	**1,176,324,193**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng (Nhà máy đá)	28,435,433,238	26,513,023,958
Doanh thu bán hàng (Nhà máy túi)	357,451,164,317	256,925,349,924
Cộng	**385,886,597,555**	**283,438,373,882**

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần về bán hàng (Nhà máy đá)	28,435,433,238	26,513,023,958
Doanh thu thuần về bán hàng (Nhà máy túi)	357,451,164,317	256,925,349,924
Cộng	**385,886,597,555**	**283,438,373,882**

16 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hóa đã bán (Nhà máy đá)	20,020,542,642	23,876,187,923
Giá vốn hàng hóa đã bán (Nhà máy túi)	319,474,189,292	217,824,229,681
Cộng	**339,494,731,934**	**241,700,417,604**

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82,199,197	100,664,831
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,092,524,223	3,036,606,290
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	164,576,908	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2,339,300,328**	**3,137,271,121**

18 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	15,241,025,465	8,051,459,459
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,011,233,967	868,721,582
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		51,661,527
Chi phí tài chính khác	25,000,000	5,000,000
Cộng	**18,277,259,432**	**8,976,842,568**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	4,218,869,717	25,961,153,870
Các khoản điều chỉnh	54,310,140	38,950,000
- Chi phí không hợp lệ	*54,310,140*	*38,950,000*
Thu nhập tính thuế	4,273,179,857	26,000,103,870
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	432,858,582	2,411,541,271
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	**432,858,582**	**2,411,541,271**

20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,786,011,135	23,549,612,599
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,786,011,135	23,549,612,599
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3,780,000	3,975,312
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,002**	**5,924**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Nguyễn Viết Thạo	**Trần Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Hà Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011